

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH LẠNG SƠN
GIAI ĐOẠN 2021-2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045

Lạng Sơn, năm 2023

ĐỀ CƯƠNG**Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2045**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 368 /QĐ-UBND, ngày 08/3/2023
của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

A. MỞ ĐẦU**1. Sự cần thiết phải xây dựng Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045**

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở quy định: “*Trường hợp do thay đổi nội dung Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia hoặc thay đổi quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc phải điều chỉnh nội dung chương trình phát triển nhà ở cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương thì Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xây dựng nội dung điều chỉnh chương trình và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua*”.

Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 và Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 14/8/2019, phù hợp với chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, đến nay Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021.

Căn cứ các quy định nêu trên, việc xây dựng Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045 là hết sức cần thiết.

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;
- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội;

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 07/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 và Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016;

- Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

- Công văn số 820/BXD-QLN ngày 14/3/2022 của Bộ Xây dựng về việc xây dựng, điều chỉnh Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030;

- Văn bản số 1178/UBND-KT ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Văn bản số 738/VP-KT ngày 24/02/2023 của Văn phòng UBND tỉnh về việc hoàn thiện nội dung đề cương và dự toán kinh phí xây dựng Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Báo cáo chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2016 số 220/CTK-TKCT ngày 17/6/2016 của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn;

- Báo cáo tình hình biến động chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 năm 2019 số 381 /CTK-TKCT ngày 23/12/2019 của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn.

- Báo cáo tình hình biến động chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 năm 2022 số 372 /CTK-TKCT ngày 23/12/2022 của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn.

3. Phạm vi nghiên cứu

a) *Phạm vi về không gian*: Nghiên cứu trên địa bàn toàn tỉnh với diện tích 8.310,2 km².

b) Phạm vi về thời gian: Nghiên cứu hiện trạng nhà ở, dân số giai đoạn 2009-2022 làm căn cứ dự báo đến năm 2030.

4. Mục tiêu và yêu cầu

a) Mục tiêu

- Đánh giá thực trạng nhà ở hiện nay trên địa bàn tỉnh đến năm 2022
- Dự báo nhu cầu nhà ở của các nhóm đối tượng đến năm 2025, năm 2030 bao gồm: người có công với cách mạng; người nghèo khu vực nông thôn; người thu nhập thấp tại đô thị; nhà ở cho cán bộ công chức, viên chức, nhân sỹ, trí thức, văn nghệ sỹ; nhà ở cho sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang; nhà ở công nhân tại các khu công nghiệp; nhà ở sinh viên, học sinh và các đối tượng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh từng giai đoạn làm cơ sở lập kế hoạch phát triển phù hợp.
- Đưa ra dự báo về mục tiêu phát triển nhà ở đến năm 2025, 2030.
- Dự báo quỹ đất cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở của tỉnh đến năm 2025, 2030.
- Dự báo nguồn vốn để thực hiện đến năm 2025, 2030.
- Xây dựng hệ thống giải pháp phù hợp với tình hình cụ thể của tỉnh, dựa trên các mục tiêu được đề ra nhưng vẫn đảm bảo được tính bền vững cho công tác phát triển nhà ở.
- Làm cơ sở để quản lý công tác phát triển nhà ở và triển khai thực hiện các dự án nhà ở trên địa bàn tỉnh; thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển nhà ở.
- Thúc đẩy phát triển thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh.

b) Yêu cầu

- Công tác phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn phải phù hợp với nhu cầu nhà ở của địa phương trong từng giai đoạn; đảm bảo tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, kế hoạch do các cấp phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành.
- Chỉ tiêu phát triển nhà ở, đặc biệt là chỉ tiêu nhà ở xã hội phải được xác định là một trong những chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với từng thời kỳ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
- Xác định quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội, nhà ở cho đối tượng có thu nhập thấp, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh.

B. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH LẠNG SƠN ĐẾN NĂM 2030

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải xây dựng Chương trình phát triển nhà ở
2. Các căn cứ thực hiện Chương trình

3. Phạm vi và mục tiêu nghiên cứu

CHƯƠNG I: KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LẠNG SƠN

I. Điều kiện tự nhiên

1. Vị trí địa lý
2. Đặc điểm địa hình, đất đai
3. Đặc điểm khí hậu

II. Điều kiện kinh tế - xã hội

1. Điều kiện kinh tế và xu hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế
2. Hệ thống quy hoạch
3. Các nội dung phát triển đô thị và mối liên hệ với phát triển nhà ở
4. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật
5. Hệ thống hạ tầng xã hội
6. Dân số và phân bố dân cư
7. Lực lượng lao động và xu hướng phát triển

CHƯƠNG II: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

I. Phân tích hiện trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh

1. Hiện trạng chung về nhà ở (số lượng, chất lượng, diện tích bình quân đầu người..) phân theo nhà ở chung cư và nhà ở riêng lẻ
2. Hiện trạng công tác phát triển và quản lý nhà ở
 - 2.1. Công tác phát triển nhà ở
 - Nhà ở xã hội
 - Nhà ở công vụ
 - Nhà ở tái định cư
 - Hỗ trợ về nhà ở theo các chương trình mục tiêu
 - Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng
 - 2.2. Công tác quản lý nhà ở
 - Quản lý vận hành nhà chung cư

II. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt

III. Đánh giá tình hình thực hiện

CHƯƠNG III. DỰ BÁO NHU CẦU NHÀ Ở TỈNH LẠNG SƠN ĐẾN NĂM 2025, 2030

I. Cơ sở dự báo nhu cầu nhà ở của tỉnh

1. Các yêu cầu khi xác định chỉ tiêu nhà ở
2. Cơ sở tính toán

II. Dự báo nhu cầu chung về nhà ở

1. Dự báo dân số
2. Dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người đến năm 2025, năm 2030
3. Tổng diện tích nhà ở toàn tỉnh đến năm 2025 và 2030
4. Nhu cầu nhà ở xây dựng mới

III. Nhu cầu về nhà ở của các nhóm đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội

CHƯƠNG IV: QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG, MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP

I. Quan điểm, định hướng phát triển nhà ở

1. Quan điểm phát triển nhà ở
2. Định hướng phát triển nhà ở

II. Mục tiêu phát triển nhà ở

1. Mục tiêu tổng quát
2. Mục tiêu cụ thể
 - Phát triển diện tích nhà ở
 - Nâng cao chất lượng nhà ở
 - Phát triển nhà ở thương mại
 - Phát triển nhà ở xã hội
 - Phát triển nhà ở công vụ
 - Phát triển nhà ở phục vụ tái định cư
 - Hỗ trợ nhà ở theo chương trình mục tiêu
 - Phát triển nhà ở của hộ gia đình cá nhân

III. Chỉ tiêu phát triển nhà ở

1. Tổng diện tích sàn nhà ở cần tăng thêm
2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người
3. Diện tích sàn nhà ở tối thiểu
4. Số lượng, diện tích sàn nhà ở cần tăng thêm đối với từng loại hình nhà ở
5. Dự báo nguồn vốn để phát triển nhà ở
6. Quỹ đất để phát triển nhà ở

IV. Giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách
2. Giải pháp về đất đai và các hình thức phát triển nhà ở
3. Giải pháp huy động các nguồn lực để phát triển nhà ở
4. Giải pháp về quy hoạch – kiến trúc
5. Giải pháp thúc đẩy phát triển nhà ở và thị trường bất động sản
6. Giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội
7. Giải pháp về khoa học, công nghệ
8. Giải pháp tuyên truyền, vận động

CHƯƠNG V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp
2. Trách nhiệm của các Sở, Ban, Ngành.
3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Kiến nghị

C. DỰ TOÁN KINH PHÍ

I. Dự toán kinh phí theo định mức

1. Căn cứ lập dự toán:

- Dự toán theo định mức căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

- Thông tư số 07/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 và Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016.

- Văn bản số 220/CTK-TKCT ngày 17/6/2016 của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn báo cáo chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2016.

- Văn bản số 381/CTK-TKCT ngày 23/12/2019 của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn báo cáo tình hình biến động chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2019.

Văn bản số 372/CTK-TKCT ngày 23/12/2022 của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn Báo cáo tình hình biến động chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2022.

2. Nội dung dự toán theo định mức

- a) Chi phí lập mới chương trình phát triển nhà ở

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: mức kinh phí để xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở quy định tại khoản 3 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Căn cứ Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 19/2016/TT-BXD, kinh phí xây dựng chương trình phát triển nhà ở (trước thuế) được xác định theo công thức sau đây:

$$CT = C1 + C2$$

$$C1 = C_{\text{chuẩn}} \times H1 \times H2 \times K$$

Trong đó:

CT : là tổng kinh phí lập, quản lý dự án, thẩm định và công bố chương trình phát triển nhà ở.

C1: là tổng chi phí lập chương trình phát triển nhà ở

C2: là chi phí quản lý, thẩm định và công bố chương trình được tính bằng 15,6% C1.

$C_{\text{chuẩn}} = 400.000.000$ đồng, là mức chi phí lập chương trình phát triển nhà ở của địa bàn chuẩn (địa bàn giả định có quy mô 1.000 km²).

H1: là hệ số điều kiện làm việc và trình độ phát triển kinh tế - xã hội thể hiện ở bảng 02, phụ lục số 01 của Thông tư số 19/2016/TT-BXD, Lạng Sơn là một tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc vì vậy hệ số H1 = 1,4.

H2: là hệ số quy mô diện tích tự nhiên của địa bàn thể hiện ở bảng 03, phụ lục số 01 của Thông tư số 19/2016/TT-BXD, Lạng Sơn có diện tích 8.310,2 km² nên có H2 = 1,45.

K : là hệ số điều chỉnh mặt bằng giá tiêu dùng được xác định như sau:

$$K = 0,5 \times (1 + K1). \text{ Trong đó:}$$

K_1 là hệ số điều chỉnh giá tiêu dùng được xác định bằng chỉ số giá tiêu dùng do Nhà nước ban hành (chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn) tại thời điểm tính toán (tháng 12/2022) chia cho chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm ban hành thông tư (tháng 6/2016). Tuy nhiên, chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm 6/2016 (102,19%) là so với kỳ gốc năm 2014, còn chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm 12/2022 (105,40%) là so với kỳ gốc 2019 nên cần quy đổi về chung kỳ gốc trước khi thực hiện tính toán như sau:

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2022 so với kỳ gốc 2019 là: 105,40%
- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2019 so với kỳ gốc năm 2014 là: 122,24%
- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2022 so với kỳ gốc năm 2014 là: 105,40% x 122,24% = 128,04%

$$\text{Nhu vậy: } K = 0,5 \times (1 + (127,49\%/102,19\%)) = 1.12824589$$

$$C1 = 400.000.000 \times 1,4 \times 1,45 \times 1.12824589 = 916.000.000 \text{ đồng}$$

$$C2 = 916.000.000 \times 15,6\% = 142.896.000 \text{ đồng}$$

$$CT = 916.000.000 + 142.896.000 = 1.058.896.000 \text{ đồng}$$

Như vậy, chi phí tối đa thực hiện xây dựng Chương trình (sau thuế): **1.151.849.000** đồng, trong đó:

- + Chi phí lập đề cương: 26.472.000 đồng.
- + Chi phí thuê tư vấn lập Chương trình (đã có VAT): 978.481.000 đồng
- + Phần kinh phí quản lý, thẩm định, công bố do Sở Xây dựng thực hiện: 142.896.000 đồng.
- + Chi phí tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn xây dựng chương trình, kế hoạch: 4.000.000 đồng¹

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Cơ quan tổ chức lập, phối hợp và phê duyệt

- Cơ quan chủ trì (tổ chức lập): Sở Xây dựng;
- Đơn vị tư vấn: lựa chọn đơn vị tư vấn đủ tư cách pháp nhân theo quy định.
- Cơ quan phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.
- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Lạng Sơn.

2. Tiến độ thực hiện: thời gian thực hiện: 09 tháng kể từ ngày đề cương được phê duyệt.

¹ Quy định tại Điều 9, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

PHỤ LỤC: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH LẠNG SƠN

STT	Khoản mục chi phí	Mức Chi phí (%)	Kinh phí xây dựng chương trình
			(đồng)
A	Tổng kinh phí lập xây dựng chương trình trước thuế (CT): I+II+III	100	1.058.896.000
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương	2,5	26.472.000
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	1,5	15.883.000
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương, nhiệm vụ	1	10.589.000
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng Chương trình phát triển nhà ở	84	889.473.000
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	7	74.123.000
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tài liệu	4	42.356.000
3	Chi phí khảo sát thực tế	20	211.779.000
4	Chi phí xây dựng Chương trình phát triển nhà ở	53	561.215.000
4.1	Phân tích, đánh giá vai trò của ngành nhà ở	1	10.589.000
4.2	Phân tích, dự báo tiến bộ KHCN và phát triển nhà ở của khu vực, của cả nước tác động phát triển nhà ở của tỉnh	3	31.767.000
4.3	Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển nhà ở của tỉnh	4	42.356.000
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển nhà ở của tỉnh	3	31.767.000
4.5	Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển nhà ở	6	63.534.000
4.6	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thực hiện	20	211.779.000
	a. Giải pháp về chính sách đất đai	5	52.945.000
	b. Giải pháp về quy hoạch, kiến trúc	1	10.589.000
	c. Giải pháp về chính sách tài chính, tín dụng và thuế	1	10.589.000
	d. Giải pháp về chính sách phát triển thị trường nhà ở và quản lý sử dụng nhà ở	1,5	15.883.000
	đ. Giải pháp về khoa học, công nghệ	4	42.356.000
	e. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính	1,5	15.883.000
	g. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức phát triển và quản lý nhà ở	3	31.767.000
	h. Giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội	3	31.767.000

STT	Khoản mục chi phí	Mức Chi phí (%)	Kinh phí xây dựng chương trình
			(đồng)
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và các báo cáo liên quan	8	84.712.000
	a. Xây dựng báo cáo đề dẫn	1	10.589.000
	b. Xây dựng báo cáo tổng hợp	6	63.534.000
	c. Xây dựng báo cáo tóm tắt	0,6	6.353.000
	d. Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2	2.118.000
	đ. Xây dựng văn bản trình phê duyệt	0,2	2.118.000
4.8	Hệ thống hóa các bản vẽ	8	84.712.000
III	Chi phí quản lý khác (C2)	13,5	142.896.000
1	Chi phí quản lý dự án	4	42.356.000
2	Chi phí hội thảo, xin ý kiến chuyên gia	1,5	15.883.000
3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở	4,5	47.650.000
4	Chi phí công bố chương trình phát triển nhà ở	3,5	37.007.000
B	Thuế VAT 10% (CT-C2)		88.953.000
C	TỔNG (A+B)		1.147.849.000
D	Chi phí tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn xây dựng Chương trình		4.000.000
	TỔNG CỘNG (C+D)		1.151.849.000